



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 (Báo cáo riêng)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 (Báo cáo riêng).
-

LÊ THỊ THANH THỦY



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số: 17/CBTT-2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2026
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2026):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

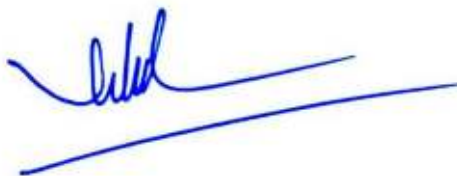
Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/4/2026 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1 năm 2026
(Báo cáo riêng).

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



LÊ THỊ THANH THỦY



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
QUÝ 1 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		773,311,293,553	805,648,193,599
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	01	8,198,355,432	27,119,019,606
111	1. Tiền		8,198,355,432	27,119,019,606
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	02a	191,893,527,436	189,580,650,787
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		191,893,527,436	189,580,650,787
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		286,793,961,587	307,583,966,882
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03	275,765,108,484	296,338,438,161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	04	3,047,106,135	2,198,475,164
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	8,059,995,013	9,125,301,602
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(78,248,045)	(78,248,045)
140	IV. Hàng tồn kho	06	211,890,371,933	221,602,446,235
141	1. Hàng tồn kho		211,890,371,933	221,602,446,235
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		74,535,077,165	59,762,110,089
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	09a	4,316,080,993	2,187,759,458
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		70,218,996,172	57,574,350,631
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		257,749,957,848	259,330,211,206
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		77,996,760	77,996,760
215	1. Phải thu dài hạn khác		77,996,760	77,996,760
220	II. Tài sản cố định		26,604,821,779	28,836,405,315
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	26,119,260,465	28,276,754,300
222	- Nguyên giá		293,737,149,483	293,388,766,363
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267,617,889,018)	(265,112,012,063)
227	2. Tài sản cố định vô hình	08	485,561,314	559,651,015
228	- Nguyên giá		9,154,003,711	9,154,003,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,668,442,397)	(8,594,352,696)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		1,970,117,167	1,231,323,229
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,970,117,167	1,231,323,229
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	02b	133,187,782,388	132,056,731,003
261	1. Đầu tư vào công ty con		173,291,000,000	173,291,000,000
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(40,103,217,612)	(41,234,268,997)
270	VII Tài sản dài hạn khác		95,909,239,754	97,127,754,899
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	09b	95,909,239,754	97,127,754,899
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,031,061,251,401	1,064,978,404,805

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		353,129,714,712	399,278,344,591
310	I. Nợ ngắn hạn		353,129,714,712	399,278,344,591
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	124,410,033,562	156,565,005,576
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		50,570,400	50,570,400
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	11	2,534,606,220	17,901,113,722
315	4. Phải trả người lao động		40,399,592,184	57,645,803,704
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	1,339,010,335	113,669,783
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	1,607,750,717	1,490,999,061
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	167,728,764,163	148,792,247,366
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15,059,387,131	16,718,934,979
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		677,931,536,689	665,700,060,214
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	677,931,536,689	665,700,060,214
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247,999,200,000	247,999,200,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		247,999,200,000	247,999,200,000
412	2. Thặng dư vốn		130,334,259	130,334,259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		115,154,590,525	115,154,590,525
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		314,647,411,905	302,415,935,430
420a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		302,415,935,430	181,716,874,467
420b	LNST chưa phân phối năm nay		12,231,476,475	120,699,060,963
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,031,061,251,401	1,064,978,404,805

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	361,138,755,671	354,997,753,301	361,138,755,671	354,997,753,301
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	291,406,937	52,377,352	291,406,937	52,377,352
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		360,847,348,734	354,945,375,949	360,847,348,734	354,945,375,949
11	4. Giá vốn hàng bán	19	320,430,231,685	314,548,626,403	320,430,231,685	314,548,626,403
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40,417,117,049	40,396,749,546	40,417,117,049	40,396,749,546
22	7 Doanh thu hoạt động tài chính	20	8,526,929,253	10,000,120,342	8,526,929,253	10,000,120,342
23	8 Chi phí tài chính	21	3,989,485,991	5,538,690,368	3,989,485,991	5,538,690,368
24	Trong đó: Chi phí đi vay		1,572,439,726	1,146,379,247	1,572,439,726	1,146,379,247
25	9 Chi phí bán hàng	22	3,233,187,585	3,331,232,101	3,233,187,585	3,331,232,101
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	28,809,079,391	27,861,838,489	28,809,079,391	27,861,838,489
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12,912,293,335	13,665,108,930	12,912,293,335	13,665,108,930
31	12 Thu nhập khác	24	1,730,139,202	1,962,679,947	1,730,139,202	1,962,679,947
32	13 Chi phí khác	25	52,381,129	45,133,142	52,381,129	45,133,142
40	14 Lợi nhuận khác		1,677,758,073	1,917,546,805	1,677,758,073	1,917,546,805
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14,590,051,408	15,582,655,735	14,590,051,408	15,582,655,735
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2,358,574,933	3,481,893,372	2,358,574,933	3,481,893,372
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12,231,476,475	12,100,762,363	12,231,476,475	12,100,762,363


Lê Văn Đông
Người lập


Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng




Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14,590,051,408	15,582,655,735
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,579,966,656	3,045,987,740
03	- Các khoản dự phòng		(1,131,051,385)	(2,999,032,838)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá		437,518,376	1,935,189,368
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,314,235,827)	(3,006,475,583)
06	- Chi phí đi vay		1,572,439,726	1,146,379,247
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15,734,688,954	15,704,703,669
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8,951,240,666	47,180,408,548
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9,712,074,302	(15,349,028,732)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(48,252,897,851)	(11,730,694,424)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(909,806,390)	(4,197,141,459)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(1,552,782,931)	(1,158,976,026)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17,762,977,932)	(18,576,225,891)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,659,547,848)	(2,109,137,849)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35,740,009,030)	9,763,907,836
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,087,177,058)	(2,519,199,721)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	30,000,000,000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,359,178	1,101,903,855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,085,817,880)	28,582,704,134
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		334,810,251,618	334,171,391,193
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(316,942,605,394)	(355,485,958,026)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17,867,646,224	(21,314,566,833)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(18,958,180,686)	17,032,045,137
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27,119,019,606	32,284,984,204
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37,516,512	(12,930,771)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	01	<u>8,198,355,432</u>	<u>49,304,098,570</u>

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 247,999,200,000 đồng; tương đương 24,799,920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn dăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang

TP HCM

Wash

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2.

7. Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/03/2026 là: 1694 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.796 người).

8. Báo cáo tài chính được so sánh số liệu cùng kỳ

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không ảnh hưởng
2. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
 - Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Đơn vị áp dụng phương pháp lãi suất thực tế để xác định giá trị phân bổ và ghi nhận doanh thu, chi phí lãi phát sinh trong kỳ. Lãi suất thực tế được xác định tại thời điểm bắt đầu giao dịch, bao gồm lãi suất danh nghĩa và các khoản phí, chiết khấu hoặc thặng dư, là các yếu tố cấu thành của lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8 . Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

9 . Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hữu ích.

10 . Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản nợ phải trả phải theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

11 . Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận được sử dụng để phản ánh số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ là tại thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm xác định và nghĩa vụ chi trả cổ tức: thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

12 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13 .Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14 .Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15 .Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16 .Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17 .Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18 .Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

19 .Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20 .Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	203,313,192	263,534,466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,995,042,240	26,855,485,140
	8,198,355,432	27,119,019,606

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	191,893,527,436	-	189,580,650,787	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	186,523,398,636	-	186,523,398,636	-
- Trích Lãi Tiền gửi có kỳ	5,370,128,800	-	3,057,252,151	-
	191,893,527,436	-	189,580,650,787	-

(1) Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.1%/năm đến 5.8%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 60,963,398,636 đồng đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào Công ty con	173,291,000,000	(40,103,217,612)		173,291,000,000	(41,234,268,997)	
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	173,291,000,000	(40,103,217,612)	76.08%	173,291,000,000	(41,234,268,997)	76.08%
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-		-	-	
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾	-	-	13.19%	-	-	13.19%
	173,291,000,000	(40,103,217,612)		173,291,000,000	(41,234,268,997)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân với tỷ lệ sở hữu chiếm 13,19% vốn điều lệ, có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty này vẫn tạm ngưng hoạt động, có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu và đang thực hiện đóng mã số thuế.

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Rcrv Inc Dba Rock Revival	84,677,960,945	-	87,246,165,792	-
Victory 2020,Llc.	102,754,319,027	-	110,641,524,427	-
Eunina Inc.	1,770,146,393	-	8,628,038,769	-
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	57,445,300,129	-	64,829,699,739	-
Pacific Sunwear Of California, Inc	20,502,265,900	-	10,886,818,115	-
Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY	5,330,765,520	-	8,002,763,280	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3,284,350,570	-	6,103,428,039	-
	275,765,108,484	-	296,338,438,161	-

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
COMPASS GREENTECH (HOLDINGS) LIMITED	44,418,211	-	44,758,170	-
YUNSA YUNLU SANAYI VE TICARET A.S (YUNSA)	529,035,446	-	-	-
Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Công Nghiệp và Dân Dụng	1,800,000,000	-	1,800,000,000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	40,000,000	-	25,000,000	-
Trả trước cho	633,652,478	-	328,716,994	-
	3,047,106,135	-	2,198,475,164	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm y tế	38,051,440	-	21,465,672	-
Tạm ứng	1,996,577,003	-	1,640,577,031	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	4,281,767,406	-	6,258,018,657	-
Ký cược, ký quỹ	100,800,000	-	100,800,000	-
Phải thu khác	1,642,799,164	-	1,104,440,242	-
	8,059,995,013	-	9,125,301,602	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	77,996,760	-	77,996,760	-
	77,996,760	-	77,996,760	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3,904,345,585	-	7,416,308,293	-
Nguyên liệu, vật liệu	106,330,031,134	-	107,769,654,669	-
Công cụ, dụng cụ	1,237,170,355	-	1,202,801,028	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93,467,669,042	-	95,096,984,316	-
Thành phẩm	6,951,155,817	-	10,116,697,929	-
	211,890,371,933	-	221,602,446,235	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm cuối kỳ: 211,890,371,933 đồng. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 16)

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61,594,682,770	200,818,288,920	17,723,373,355	13,252,421,318	293,388,766,363
- Mua trong kỳ	-	348,383,120	-	-	348,383,120
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61,594,682,770	201,166,672,040	17,723,373,355	13,252,421,318	293,737,149,483
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61,103,466,476	176,713,879,322	15,161,258,701	12,133,407,564	265,112,012,063
- Khấu hao trong kỳ	46,001,076	2,201,142,428	187,451,117	71,282,334	2,505,876,955
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61,149,467,552	178,915,021,750	15,348,709,818	12,204,689,898	267,617,889,018
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	491,216,294	24,104,409,598	2,562,114,654	1,119,013,754	28,276,754,300
Tại ngày cuối kỳ	445,215,218	22,251,650,290	2,374,663,537	1,047,731,420	26,119,260,465

Trong đó:

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130,453,792,113 đồng.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530,000,000	8,064,352,696	8,594,352,696
- Khấu hao trong kỳ	-	74,089,701	74,089,701
Số dư cuối kỳ	530,000,000	8,138,442,397	8,668,442,397
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	559,651,015	559,651,015
Tại ngày cuối kỳ	-	485,561,314	485,561,314

Trong đó:

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782,748,222 VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi thuê đất, thuê chung cư, thuê tài sản	2,806,096,874	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,506,172,540	2,185,592,627
Chi phí bảo hiểm hàng nhập	3,811,579	2,166,831
	<u>4,316,080,993</u>	<u>2,187,759,458</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,574,938,922	3,054,660,128
Chi phí tiền thuê đất dự án " Nhà máy Protrade garment	93,334,300,832	94,073,094,771
	<u>95,909,239,754</u>	<u>97,127,754,899</u>

11/21 5023/21

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
a) Công ty CP Phát Triển Thời Trang	32,491,318,412	32,491,318,412	30,611,044,933	30,611,044,933
Phải trả người bán là các bên khác				
b) Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	647,652,984	647,652,984	1,837,980,963	1,837,980,963
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	7,344,763,578	7,344,763,578	20,211,382,326	20,211,382,326
Công ty TNHH Dệt Tường Long	14,722,935,556	14,722,935,556	21,888,987,130	21,888,987,130
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT NHUỘM VIỆT	2,201,697,720	2,201,697,720	2,794,990,442	2,794,990,442
Grandian Hong Kong Company Limited	5,756,608,860	5,756,608,860	15,105,756,293	15,105,756,293
Công ty TNHH SX TM XNK Thời trang Phú Mỹ	2,612,269,422	2,612,269,422	1,760,917,308	1,760,917,308
Công Ty Cổ Phần TCE VINA DENIM	10,113,488,629	10,113,488,629	7,549,051,552	7,549,051,552
Phải trả các đối tượng khác	48,519,298,401	48,519,298,401	54,804,894,629	54,804,894,629
	124,410,033,562	124,410,033,562	156,565,005,576	156,565,005,576

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	221,061,091	-	221,061,091	-	221,061,091	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	207,986,190	-	207,986,190	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	17,762,977,932	-	17,762,977,932	2,358,574,933	-	17,762,977,932	-	-	-	2,358,574,933	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	138,135,790	-	138,135,790	1,082,762,542	-	1,044,867,045	-	-	-	176,031,287	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	2,807,895	-	2,807,895	-	-	-	-	-
		17,901,113,722		17,901,113,722	3,873,192,651		19,239,700,153				2,534,606,220	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Chi phí lãi vay	109,691,009	90,034,214
- Trích trước chi phí thuế nhà xưởng công ty	697,331,250	-
- Chi phí phải trả khác	531,988,076	23,635,569
	1,339,010,335	113,669,783

13 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	953,097,049	909,021,511
- Bảo hiểm xã hội	178,004,845	164,893,381
- Bảo hiểm y tế	273,957,967	267,831,178
- Bảo hiểm thất nghiệp	24,998,292	29,870,040
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	177,692,564	119,382,951
	1,607,750,717	1,490,999,061

14a. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh	20,045,747,418	20,045,747,418	42,983,079,111	37,682,240,695	25,346,585,834	25,346,585,834
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	27,292,833,707	27,292,833,707	68,143,764,301	27,292,833,707	68,143,764,301	68,143,764,301
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	101,453,666,241	101,453,666,241	224,752,278,779	251,967,530,992	74,238,414,028	74,238,414,028
	148,792,247,366	148,792,247,366	335,879,122,191	316,942,605,394	167,728,764,163	167,728,764,163

14b . VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Lãi suất năm		Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/03/2026	
						USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh							
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26.4921763/2026-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 02.04.2026	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 31/03/2027		Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	968,869.15	25,346,585,834
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương							
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 100B25/MBD ngày 14/11/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 13/11/2026		Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	2,596,249.64	68,143,764,301
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương							
- Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4675359/HĐTD 03/09/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 31/08/2026		Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	2,828,453.31	74,238,414,028
						6,393,572.10	167,728,764,163

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	247,999,200,000	130,334,259	83,301,072,046	285,922,586,452	617,353,192,757
Lãi trong năm 2025	-	-	-	120,699,060,963	120,699,060,963
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	31,853,518,479	(31,853,518,479)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7,963,379,620)	(7,963,379,620)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(2,389,013,886)	(2,389,013,886)
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	(61,999,800,000)	(61,999,800,000)
Số dư cuối năm trước	247,999,200,000	130,334,259	115,154,590,525	302,415,935,430	665,700,060,214
Số dư đầu năm nay	247,999,200,000	130,334,259	115,154,590,525	302,415,935,430	665,700,060,214
Lãi trong kỳ	-	-	-	12,231,476,475	12,231,476,475
Chia cổ tức năm 2026	-	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ nay	247,999,200,000	130,334,259	115,154,590,525	314,647,411,905	677,931,536,689

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
- Cổ đông khác	13.27	32,909,220,000	13.27	32,909,220,000
	100	247,999,200,000	100	247,999,200,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	247,999,200,000	247,999,200,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	247,999,200,000	247,999,200,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	247,999,200,000	247,999,200,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	50,570,400	10,755,900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	61,999,800,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	61,999,800,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	61,959,985,500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	61,959,985,500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	50,570,400	50,570,400

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,799,920	24,799,920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,799,920	24,799,920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,799,920	24,799,920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	115,154,590,525	115,154,590,525
	115,154,590,525	115,154,590,525

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 . Theo hợp đồng và phụ lục này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/03/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,824,191,500	2,789,325,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	12,781,249,250	12,623,456,000
- Trên 5 năm	14,453,898,000	15,343,889,000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/03/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,461,250,000	2,435,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	10,437,000,000	10,380,500,000
- Trên 5 năm	10,743,300,000	11,434,800,000

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 12/HD-IMPCO ngày 10/05/2024, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1,322,793,375	1,306,462,500
- Trên 1 năm đến 5 năm	5,986,475,000	5,912,568,000
- Trên 5 năm	6,769,909,500	7,186,763,000

b) Tài sản nhận giữ hộ

	<i>DVT</i>	31/03/2026	01/01/2026
- Vải các loại	Yard	124,577.54	62,269.93

c) Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	236,919.39	987,800.68
- Đồng EURO (EUR)	3,795.00	3,795.00

138
TY
ÁN
AC
ON
BINH

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	360,891,466,889	354,717,954,681
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	247,288,782	279,798,620
	<u>361,138,755,671</u>	<u>354,997,753,301</u>

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	291,406,937	52,377,352
	<u>291,406,937</u>	<u>52,377,352</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	320,402,021,528	314,458,445,858
Giá vốn của bán nguyên liệu, phế liệu	28,210,157	90,180,545
	<u>320,430,231,685</u>	<u>314,548,626,403</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,314,235,827	3,006,475,583
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,212,693,426	6,993,644,759
	<u>8,526,929,253</u>	<u>10,000,120,342</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,572,439,726	1,146,379,247
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,110,579,274	5,456,154,591
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	437,518,376	1,935,189,368
Dự phòng tổn thất đầu tư	(1,131,051,385)	(2,999,032,838)
	<u>3,989,485,991</u>	<u>5,538,690,368</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,026,632,609	1,097,205,731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,206,554,976	2,234,026,370
	<u>3,233,187,585</u>	<u>3,331,232,101</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180,403,001	187,001,491
Chi phí nhân công	24,193,357,801	23,532,608,132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112,231,770	223,405,257
Thuế, phí, và lệ phí	130,140,105	671,558,798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,348,402,276	2,068,394,464
Chi phí khác bằng tiền	844,544,438	1,178,870,347
	<u>28,809,079,391</u>	<u>27,861,838,489</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Tiền khách hàng hỗ trợ		758,052,000
Tiền bồi thường nhận được	1,711,107,768	1,189,011,773
Thu nhập khác	19,031,434	15,616,174
	<u>1,730,139,202</u>	<u>1,962,679,947</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	52,032,138	40,000,000
Chi phí khác	348,991	5,133,142
	<u>52,381,129</u>	<u>45,133,142</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14,590,051,408	15,582,655,735
Các khoản điều chỉnh tăng	695,166,859	1,826,811,125
- Chi phí không hợp lệ	643,134,721	431,974,150
- Các khoản bị phạt	52,032,138	40,000,000
- Trích thù lao HĐQT, BKS, Thư ký	-	-
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	552,197,357
- Hoàn nhập lãi CLTG năm trước đã thực hiện trong năm	-	802,639,618
Các khoản điều chỉnh giảm	(3,492,343,603)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(843,397,424)	-
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm do đã thực	(2,648,946,179)	-
- Hoàn nhập thù lao HĐQT, BKS, thư ký năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11,792,874,664	17,409,466,860
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2,358,574,933	3,481,893,372
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	17,762,977,932	18,576,225,891
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(17,762,977,932)	(18,576,225,891)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2,358,574,933	3,481,893,372

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167,281,062,001	172,660,330,348
Chi phí nhân công	92,137,587,892	93,188,838,812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,579,966,656	3,045,987,740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84,634,368,572	83,944,740,985
Chi phí khác bằng tiền	1,016,445,997	1,931,229,570
	347,649,431,118	354,771,127,455

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,198,355,432	-	27,119,019,606	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	283,903,100,257	(78,248,045)	305,541,736,523	(78,248,045)
Các khoản cho vay	191,893,527,436	-	189,580,650,787	-
	483,994,983,125	(78,248,045)	522,241,406,916	(78,248,045)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			167,728,764,163	148,792,247,366
Phải trả người bán, phải trả khác			126,017,784,279	158,056,004,637
Chi phí phải trả			1,339,010,335	113,669,783
			295,085,558,777	306,961,921,786

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,198,355,432	-	-	8,198,355,432
Phải thu khách hàng, phải thu khác	283,746,855,452	77,996,760	-	283,824,852,212
Các khoản cho vay	191,893,527,436	-	-	191,893,527,436
	483,838,738,320	77,996,760	-	483,916,735,080
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27,119,019,606	-	-	27,119,019,606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	305,385,491,718	77,996,760	-	305,463,488,478
Các khoản cho vay	189,580,650,787	-	-	189,580,650,787
	522,085,162,111	77,996,760	-	522,163,158,871

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	167,728,764,163	-	-	167,728,764,163
Phải trả người bán, phải trả khác	126,017,784,279	-	-	126,017,784,279
Chi phí phải trả	1,339,010,335	-	-	1,339,010,335
	295,085,558,777	-	-	295,085,558,777
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	148,792,247,366	-	-	148,792,247,366
Phải trả người bán, phải trả khác	158,056,004,637	-	-	158,056,004,637
Chi phí phải trả	113,669,783	-	-	113,669,783
	306,961,921,786	-	-	306,961,921,786

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2026	Năm 2025
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	334,810,251,618	334,171,391,193
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	316,942,605,394	355,485,958,026

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)	53,598,529,035	57,256,718,353
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	49,771,104,501	53,302,177,306
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	3,741,462,500	3,679,250,000
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	57,912,921	56,055,647
- Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	28,049,113	219,235,400
Thu bồi thường	1,573,529,573	858,342,857
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	1,573,529,573	858,342,857
Nộp kinh phí công đoàn	909,021,510	-
- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần	909,021,510	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	526,935,031	399,750,000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng quản trị	1,204,027,836	926,896,152

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026